

Bản án số: 157/2020/DS-ST

Ngày: 20/8/2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Lê Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hòa Bình

2. Ông Ngô Hữu Quang

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Xuân Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh:*
Bà Nguyễn Thị Hương – Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 08 năm 2020 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 461/2019/TLST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2020/QĐXXST-DS ngày 10/07/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 80/2020/QĐHPT-DS ngày 31/7/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Dương Minh H, sinh năm 1961

Địa chỉ: Số 862/116/11C2 đường T, Phường M, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1980 - Là người đại diện theo ủy quyền

(Giấy ủy quyền số công chứng: 010891, Quyền số: 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/8/2020, tại Văn phòng công chứng T, địa chỉ 24-26 đường số N, phường H, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh).

Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Xuân T, sinh năm 1972

Địa chỉ: Số 27B đường Đ, Phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt.

2. Ông Đỗ Quang M, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số 5C Khu dân cư C, đường L, phường M, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị Tuyết M, sinh năm 1968

Địa chỉ: Số 862/116/11C2 đường T, Phường M, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh – Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; Bản tự khai; Biên bản không tiến hành hòa giải được cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ và tại phiên toà thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Nguyên đơn có ông Nguyễn Văn L là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/5/2018 nguyên đơn trình bày: Ngày 25/05/2015, ông Dương Minh H có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M vay số tiền là 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng, có thời hạn 03 tháng, lãi suất 1%/tháng. Để làm tin, bà T và ông M có giao cho ông H Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BD 713749 (Số vào sổ: CH00107) do UBND huyện H, tỉnh Y cấp ngày 11/07/2012 cho thửa đất số: 222, tờ bản đồ số: 01, có diện tích là 34.881m², tọa lạc tại A, xã E, huyện H, tỉnh Y, do bà Nguyễn Thị Xuân T đứng tên.

Tuy nhiên bà T và ông M thực hiện trả lãi không đầy đủ. Ngày 14/09/2017, bà T và ông M xác nhận công nợ với ông số tiền còn nợ là 800.000.000 (Tám trăm triệu) đồng, cam kết mỗi tháng từ ngày 25 đến ngày 30 sẽ chuyển trả lãi 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng. Đến nay, bà T và ông M vẫn không trả tiền lãi cũng như tiền nợ gốc cho ông H.

Do đó nguyên đơn khởi kiện ra Tòa án yêu cầu bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông số tiền là 800.000.000 (Tám trăm triệu) đồng.

Sau đó trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà ngày hôm nay nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M thanh toán số tiền 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng, không yêu cầu bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M thanh toán tiền lãi.

Nguyên đơn ông Dương Minh H xác nhận số tiền vay 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng là tiền cá nhân của riêng của ông cho bà T và ông M vay, không liên quan đến tổ chức, cá nhân nào khác. Do đó ông H yêu cầu bà T, ông M liên đới trả cho ông, ngoài ra ông không yêu cầu cá nhân, tổ chức nào khác liên đới chịu trách nhiệm đối với khoản tiền vay trên.

Ông Dương Minh H đồng ý trả lại cho bị đơn là bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BĐ 713749, Số vào sổ: CH00107 do UBND huyện H, tỉnh Y cấp ngày 11/07/2012, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập và Thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định pháp luật nhưng bị đơn bà T và ông M không đến, không có văn bản trình bày ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Tuyết M có bản tự khai ngày 16/6/2020, trình bày:

Bà là vợ ông Dương Minh H, bà xác định số tiền 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng mà ông Dương Minh H cho bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M vay là tiền riêng của ông H, không phải tài sản chung của vợ chồng. Bà xác định không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án và có đơn yêu cầu vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Ý kiến của Viện kiểm sát Nhân dân Quận 7:

1. Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý quy định tại các Điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được giải quyết đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 86 và Điều 234 Bộ luật tố tụng năm 2015.

Bị đơn mặc dù đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng trong suốt quá trình từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án

cho đến phiên tòa hôm nay bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Như vậy, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng năm 2015.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Tuyết M, đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, Điều 73 và Điều 234 Bộ luật tố tụng năm 2015.

3. *Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Nguyên đơn ông Dương Minh H khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M phải trả số tiền nợ gốc theo Giấy vay tiền ngày 25/05/2015, thì đây là tranh chấp về “Hợp đồng vay tài sản”.

[1.2] Căn cứ vào kết quả xác minh của Công an Phường C, Quận B theo phiếu yêu cầu xác minh của Tòa án nhân dân Quận B ngày 20/10/2018 thì “Bà Nguyễn Thị Xuân T, sinh năm 1972 có hộ khẩu thường trú tại 27B đường D, Phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không thực tế cư trú tại địa phương từ 2012 đến nay, hiện không rõ nơi tạm trú”.

[1.3] Căn cứ kết quả xác minh của Công an phường M, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo phiếu yêu cầu xác minh số: 242/2020/TAQ7 ngày 29/6/2020 của Tòa án nhân dân Quận 7 thì: “Đương sự Đỗ Quang M, sinh năm 1964, cư trú tại 5C khu dân cư C, đường L, phường M, Quận 7 từ tháng 5/2017 đến tháng 8/2018 bán nhà đi khỏi địa phương, đương sự M chuyển đi đâu không rõ. Trong quá trình sinh sống tại địa phương đương sự M không đăng ký hộ khẩu thường trú hay tạm trú tại địa chỉ trên”.

[1.4] Căn cứ vào Giấy vay tiền ngày 25/5/2015 thì bị đơn ông Đỗ Quang M và bà Nguyễn Thị Xuân T xác nhận địa chỉ cư trú là tại: 5C khu dân cư C, đường L, phường M, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.5] Nguyên đơn lựa chọn Tòa án nhân dân Quận 7 là địa chỉ của bị đơn được ghi trong Giấy vay tiền ngày 25/5/2015 là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[1.6] Căn cứ điểm a Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết Số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 05 năm 2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao: “*Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú,*

làm việc hoặc nơi có trụ sở”. Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan”,

Từ sự phân tích ở các mục từ [1.1] đến [1.6] và theo quy định tại Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về hình thức

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M. Tuy nhiên, bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M vắng mặt không lý do.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Tuyết M có đơn yêu cầu vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Tuyết M theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Căn cứ vào Giấy vay tiền vào ngày 25/05/2015, theo đó nguyên đơn ông Dương Minh H cho Bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M vay số tiền 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng, có thời hạn 03 tháng, lãi suất 1%/tháng.

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M thanh toán số tiền 800.000.000 (Tám trăm triệu) đồng theo xác nhận công nợ ngày 14/9/2017 giữa các đương sự

[3.2] Tuy nhiên trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M thanh toán số tiền gốc: 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng, không yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi.

[3.3] Xét, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn là bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M. Tuy nhiên bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M không đến tòa trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu chứng cứ cho tòa nên căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M đã tự từ bỏ quyền

được chứng minh của mình, nên phải chịu hậu quả theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xem xét các tài liệu chứng cứ, lời khai của nguyên đơn để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

[3.4] Xét, người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Tuyết M xác nhận số tiền 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng trên là số tiền riêng của ông H, không phải tài sản chung của vợ chồng. Bà xác định không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án và có đơn yêu cầu vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Từ sự phân tích ở các mục từ [2.1] đến [2.4] có cơ sở để kết luận bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M còn nợ nguyên đơn Ông Dương Minh H số tiền gốc theo Giấy vay tiền ngày 25/05/2015 là 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng. Do đó nguyên đơn ông Dương Minh H yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M liên đới thanh toán số tiền gốc 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng của Giấy vay tiền ngày 25/05/2015 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Về tiền lãi: Nguyên đơn ông Dương Minh H không yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M phải thanh toán tiền lãi của số tiền gốc 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng theo Giấy vay tiền ngày 25/05/2015 nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.6] Về thời hạn trả nợ:

Nguyên đơn ông Dương Minh H yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M trả số tiền nợ gốc ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét, bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong thời gian dài, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, nên yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[2.7] Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Dương Minh H trả lại cho bị đơn là bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BĐ 713749, Số vào sổ: CH00107 do UBND huyện H, tỉnh Y cấp ngày 11/07/2012, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Nguyên đơn ông Dương Minh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 91; Khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 273; Điều 178 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các các Điều 463, 466 và 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng Luật Phí, lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014,

Xử:

[1] Về hình thức: Xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Tuyết M.

[2] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Minh H

Buộc bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M phải liên đới trả cho ông Dương Minh H số tiền 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng. Trả ngay một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Ông Dương Minh H phải trả lại cho là bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BĐ 713749, Số vào sổ: CH00107 do UBND huyện H, tỉnh Y cấp ngày 11/07/2012, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[4] Về quyền, nghĩa vụ thi hành án dân sự:

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyết định chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các quyền và nghĩa vụ thi hành án dân sự của các đương sự được thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 28.000.000 (Hai mươi tám triệu) đồng.

Hoàn trả lại số tiền án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn ông Dương Minh H là 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng, theo biên lai thu số AA/2017/0020977 ngày 29/06/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Tp. Hồ Chí Minh.

[6] Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Nguyên đơn ông Dương Minh H được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Đỗ Quang M, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Tuyết M được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

[6] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 1, 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)**

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKS ND Q.7;
- Chi cục THADS Q.7;
- Dương sự;
- Lưu, hồ sơ (Tk. Xuân Duyên).

Đào Lê Anh